

Verbs

买	mǎi	To buy
做	zuò	To cook
需要	xūyào	To need
吃	chī	To eat
称	Chēng	To weigh
付(钱)	fù (qián)	To pay (money)

Nouns

大米	dàmǐ	rice
面粉	miànfěn	wheat flour
米粉	mǐfěn	rice flour
芋头	yùtóu	taro
这个	zhège	this
那个	nàge	that
阿姨	āyí	polite way to call an older woman
花生	huā shēng	peanut
一起	yīqǐ	together/altogether

Adjectives

最好的	zuì hǎo de	the best
好香	hǎo xiāng	very fragrant

Phrases

几种	jǐ zhǒng	how many types?
两块五一斤	liǎng kuài wǔ yī jīn	2.5RMB per jīn (one jīn is 500g)